

Số/No: 26/TN5/1334-01

Trang/Page: 1/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Mẫu nước sạch số 1 tại Trạm bơm 2.
- Khách hàng: Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển An Việt.
- Lượng mẫu: 15,0L.
- Ngày nhận mẫu: 26/05/2026.
- Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 26/05/2026 đến ngày: 09/06/2026.
- Ngày hoàn thành: 09/06/2026.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2026

GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1334-01

Trang/Page: 2/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	15	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi, vị	-	SMEWW 2150 C:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	2	KPH (GHPH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,51
5	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl G: 2023	0,2 - 1,0	0,360
6	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,01	KPH (GHPH = 0,0010)
7	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186: 1996	2	< 1,50
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F: 2023	0,3	KPH (GHPH = 0,05)
9	Coliforms	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	3	0
10	E. Coli	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	1	0
11	Tụ cầu vàng/ <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	1	0
12	Trực khuẩn mủ xanh/ <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	ISO 16266:2006	1	0
13	Cadmi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,003	KPH (GHPH = 0,0010)
14	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	20,8
15	Chromi (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,05	< 0,0030
16	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	1	KPH (GHPH = 0,0030)
17	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	300	56,0
18	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	< 0,15
19	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	2	KPH (GHPH = 0,0030)
20	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,1	0,036
21	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	200	19,9
22	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,2	KPH (GHPH = 0,010)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1334-01

Trang/Page: 3/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01- 1:2018/BYT	Kết quả
23	Nikel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,07	KPH (GHPH = 0,0030)
24	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2	0,564
25	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,05	KPH (GHPH = 0,01)
26	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,3	KPH (GHPH = 0,010)
27	Selen (Se)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,01	KPH (GHPH = 0,0010)
28	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	2,67
29	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2023	0,05	KPH (GHPH = 0,015)
30	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	TN5/HD.PT/233	1000	103
32	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,05	KPH (GHPH = 0,005)
33	Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	10	KPH (GHPH = 0,10)
34	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	300	KPH (GHPH = 0,10)
35	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	1	KPH (GHPH = 0,10)
36	Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	20	KPH (GHPH = 0,10)
37	Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	700	KPH (GHPH = 0,10)
38	Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	500	KPH (GHPH = 0,10)
39	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	5	KPH (GHPH = 0,10)
40	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	30	KPH (GHPH = 0,10)
41	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	0,6	KPH (GHPH = 0,10)
42	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	1	KPH (GHPH = 0,05)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1334-01

Trang/Page: 4/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01- 1:2018/BYT	Kết quả
43	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	200	KPH (GHPH = 10,0)
44	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B:2007	2	KPH (GHPH = 0,50)
45	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	20	KPH (GHPH = 5,0)
46	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 8321 B:2007	20	KPH (GHPH = 0,50)
47	Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	US EPA Method 556:1999	900	KPH (GHPH = 100)
48	Monochloramine (NH ₂ Cl)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	3,0	KPH (GHPH = 0,05)
49	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	60	KPH (GHPH = 0,20)
50	Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	100	KPH (GHPH = 0,20)
51	Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	300	KPH (GHPH = 0,20)
52	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	100	KPH (GHPH = 0,20)
53	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	1	KPH (GHPH = 0,20)
54	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	20	KPH (GHPH = 5,0)

Ghi chú: QCVN 01-1: 2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; (Mức áp theo yêu cầu của khách hàng).

KPH: Không phát hiện; **GHPH:** Giới hạn phát hiện.



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1334-02

Trang/Page: 1/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử: **Mẫu nước sạch số 2 tại Khu phố Lê Hồng Phong.**
- Khách hàng: **Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển An Việt.**
- Lượng mẫu: **15,0L.**
- Ngày nhận mẫu: **26/05/2026.**
- Tình trạng mẫu: **Đựng trong can nhựa.**
- Thời gian thử nghiệm: **Từ ngày: 26/05/2026 đến ngày: 09/06/2026.**
- Ngày hoàn thành: **09/06/2026.**

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT**

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2026

GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1334-02

Trang/Page: 2/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	15	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi, vị	-	SMEWW 2150 C:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	2	KPH (GHPH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,44
5	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl G: 2023	0,2 - 1,0	0,304
6	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,01	KPH (GHPH = 0,0010)
7	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186: 1996	2	< 1,50
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F: 2023	0,3	KPH (GHPH = 0,05)
9	Coliforms	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	3	0
10	E. Coli	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	1	0
11	Tụ cầu vàng/ <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	1	0
12	Trực khuẩn mủ xanh/ <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	ISO 16266:2006	1	0
13	Cadmi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,003	KPH (GHPH = 0,0010)
14	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	29,9
15	Chromi (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,05	< 0,0030
16	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	1	KPH (GHPH = 0,0030)
17	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	300	64,0
18	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	< 0,15
19	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	2	KPH (GHPH = 0,0030)
20	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,1	0,099
21	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	200	23,5
22	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,2	KPH (GHPH = 0,010)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1334-02

Trang/Page: 3/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01- 1:2018/BYT	Kết quả
23	Nikel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,07	KPH (GHPH = 0,0030)
24	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2	0,762
25	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,05	KPH (GHPH = 0,01)
26	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,3	KPH (GHPH = 0,010)
27	Selen (Se)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,01	0,0030
28	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	1,76
29	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2023	0,05	KPH (GHPH = 0,015)
30	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	TN5/HD.PT/233	1000	140
32	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,05	KPH (GHPH = 0,005)
33	Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	10	KPH (GHPH = 0,10)
34	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	300	KPH (GHPH = 0,10)
35	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	1	KPH (GHPH = 0,10)
36	Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	20	KPH (GHPH = 0,10)
37	Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	700	KPH (GHPH = 0,10)
38	Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	500	KPH (GHPH = 0,10)
39	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	5	KPH (GHPH = 0,10)
40	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	30	KPH (GHPH = 0,10)
41	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	0,6	KPH (GHPH = 0,10)
42	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	1	KPH (GHPH = 0,05)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1334-02

Trang/Page: 4/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
43	Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	$\mu g/L$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	200	KPH (GHPH = 10,0)
44	MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	$\mu g/L$	US EPA Method 8321 B:2007	2	KPH (GHPH = 0,50)
45	Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	$\mu g/L$	US EPA Method 525.3:2012	20	KPH (GHPH = 5,0)
46	Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	$\mu g/L$	US EPA Method 8321 B:2007	20	KPH (GHPH = 0,50)
47	Formaldehyde (CH_2O)	$\mu g/L$	US EPA Method 556:1999	900	KPH (GHPH = 100)
48	Monochloramine (NH_2Cl)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	3,0	< 0,15
49	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1:1995	60	KPH (GHPH = 0,20)
50	Bromoform ($CHBr_3$)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1:1995	100	KPH (GHPH = 0,20)
51	Chloroform ($CHCl_3$)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1:1995	300	KPH (GHPH = 0,20)
52	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1:1995	100	KPH (GHPH = 0,20)
53	Trichloroacetoneitrile (C_2Cl_3N)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1:1995	1	KPH (GHPH = 0,20)
54	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	$\mu g/L$	US EPA Method 552.2:1995	20	KPH (GHPH = 5,0)

Ghi chú: QCVN 01-1: 2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; (Mức áp theo yêu cầu của khách hàng).

KPH: Không phát hiện; **GHPH:** Giới hạn phát hiện.



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1334-03

Trang/Page: 1/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Mẫu nước sạch số 2 tại Khu phố Phù Lưu.
- Khách hàng: Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển An Việt.
- Lượng mẫu: 15,0L.
- Ngày nhận mẫu: 26/05/2026.
- Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 26/05/2026 đến ngày: 09/06/2026.
- Ngày hoàn thành: 09/06/2026.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2026

GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1334-03

Trang/Page: 2/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	15	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi, vị	-	SMEWW 2150 C:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	2	KPH (GHPH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,21
5	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl G: 2023	0,2 - 1,0	0,365
6	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,01	KPH (GHPH = 0,0010)
7	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186: 1996	2	< 1,50
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F: 2023	0,3	KPH (GHPH = 0,05)
9	Coliforms	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	3	0
10	E. Coli	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	1	0
11	Tụ cầu vàng/ <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	1	0
12	Trực khuẩn mủ xanh/ <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	ISO 16266:2006	1	0
13	Cadmi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,003	KPH (GHPH = 0,0010)
14	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	25,2
15	Chromi (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,05	< 0,0030
16	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	1	KPH (GHPH = 0,0030)
17	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	300	52,0
18	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	< 0,15
19	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	2	KPH (GHPH = 0,0030)
20	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,1	0,098
21	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	200	23,9
22	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,2	KPH (GHPH = 0,010)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1334-03

Trang/Page: 3/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01- 1:2018/BYT	Kết quả
23	Nikel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,07	KPH (GHPH = 0,0030)
24	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2	0,618
25	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,05	KPH (GHPH = 0,01)
26	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,3	KPH (GHPH = 0,010)
27	Selen (Se)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,01	KPH (GHPH = 0,0010)
28	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	1,75
29	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2023	0,05	KPH (GHPH = 0,015)
30	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	TN5/HD.PT/233	1000	121
32	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,05	KPH (GHPH = 0,005)
33	Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	10	KPH (GHPH = 0,10)
34	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	300	KPH (GHPH = 0,10)
35	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	1	KPH (GHPH = 0,10)
36	Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	20	KPH (GHPH = 0,10)
37	Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	700	KPH (GHPH = 0,10)
38	Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	500	KPH (GHPH = 0,10)
39	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	5	KPH (GHPH = 0,10)
40	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	30	KPH (GHPH = 0,10)
41	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	0,6	KPH (GHPH = 0,10)
42	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	1	KPH (GHPH = 0,05)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1334-03

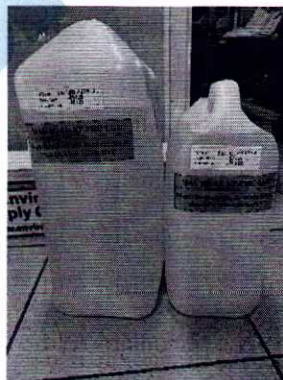
Trang/Page: 4/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01- 1:2018/BYT	Kết quả
43	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	200	KPH (GHPH = 10,0)
44	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B:2007	2	KPH (GHPH = 0,50)
45	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	20	KPH (GHPH = 5,0)
46	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 8321 B:2007	20	KPH (GHPH = 0,50)
47	Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	US EPA Method 556:1999	900	KPH (GHPH = 100)
48	Monochloramine (NH ₂ Cl)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	3,0	KPH (GHPH = 0,05)
49	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	60	KPH (GHPH = 0,20)
50	Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	100	KPH (GHPH = 0,20)
51	Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	300	KPH (GHPH = 0,20)
52	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	100	KPH (GHPH = 0,20)
53	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	1	KPH (GHPH = 0,20)
54	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	20	KPH (GHPH = 5,0)

Ghi chú: QCVN 01-1: 2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; (Mức áp theo yêu cầu của khách hàng).

KPH: Không phát hiện; **GHPH:** Giới hạn phát hiện.



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.